

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 04/06/2024)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đạt bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/- vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	168.444	0.24%	33.635.509	
2	ADC	0%	0	330.115	8.3%	-330.115	
3	ALT	49%	3.024.536	197.516	3.2%	2.827.020	
4	AMC	49%	1.396.500	77.900	2.73%	1.318.600	
5	AME	50%	32.600.000	1.462.465	2.24%	31.137.535	
6	AMV	0%	0	636.313	0.49%	-636.313	
7	API	49%	41.201.148	404.901	0.48%	40.796.247	
8	APS	100%	83.000.000	910.237	1.1%	82.089.763	
9	ARM	49%	1.524.528	4.432	0.14%	1.520.096	
10	ATS	50%	1.750.000	400	0.01%	1.749.600	
11	BAB	30%	268.780.092	18.086	0%	268.762.006	
12	BAB122031	100%	314.000	0	0%	314.000	
13	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
14	BAB123005	100%	47.000	0	0%	47.000	
15	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
16	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
17	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
18	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
19	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
20	BAF122029	100%	3.000.000	1.358.648	45.29%	1.641.352	
21	BAF123020	100%	3.000.000	1.899.536	63.32%	1.100.464	
22	BAX	49%	4.018.000	1.270.888	15.5%	2.747.112	
23	BBS	49%	2.940.000	32.125	0.54%	2.907.875	
24	BCC	49%	60.372.807	889.499	0.72%	59.483.308	
25	BCF	0%	0	0	0%	0	
26	BCG122006	100%	5.000.000	23.966	0.48%	4.976.034	
27	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
28	BDB	49%	551.972	100	0.01%	551.872	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BED	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
30	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
31	BID121028	100%	9.710.000	0	0%	9.710.000	
32	BID122004	100%	10.000.000	125	0%	9.999.875	
33	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
34	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
35	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
36	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
37	BKC	49%	5.751.486	18.227	0.16%	5.733.259	
38	BNA	0%	0	171.787	0.69%	-171.787	
39	BPC	49%	1.862.000	51.760	1.36%	1.810.240	
40	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
41	BST	49%	539.000	3.326	0.30%	535.674	
42	BTS	49%	60.544.330	122.934	0.10%	60.421.396	
43	BTW	49%	4.586.400	2.035.119	21.74%	2.551.281	
44	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	
45	BVS	100%	72.233.937	3.947.506	5.46%	68.286.431	
46	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
47	C69	49%	30.281.986	52.069	0.08%	30.229.917	
48	CAG	0%	0	31.700	0.23%	-31.700	
49	CAN	50%	2.500.000	1.317.020	26.34%	1.182.980	
50	CAP	0%	0	172.956	1.15%	-172.956	
51	CCR	49%	12.005.890	14.700	0.06%	11.991.190	
52	CDN	0%	0	20.285.947	20.49%	-20.285.947	
53	CEO	49%	252.192.592	25.017.067	4.86%	227.175.525	
54	CET	49%	2.964.500	52.930	0.87%	2.911.570	
55	CIA	30%	5.912.971	193.425	0.98%	5.719.546	
56	CII120018	100%	5.000.000	460.633	9.21%	4.539.367	
57	CII121029	100%	5.000.000	1.606.539	32.13%	3.393.461	
58	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
59	CII424002	100%	28.130.689	705.780	2.51%	27.424.909	
60	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
61	CKV	49%	1.984.500	9.730	0.24%	1.974.770	
62	CLH	49%	5.880.000	367.287	3.06%	5.512.713	
63	CLM	0%	0	0	0%	0	
64	CMC	0%	0	47.772	1.05%	-47.772	
65	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
66	CMX123035	100%	2.104.200	1.891.000	89.87%	213.200	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CPC	49%	2.108.494	166.550	3.87%	1.941.944	
68	CSC	0%	0	15.558	0.05%	-15.558	
69	CTB	49%	6.703.200	59.961	0.44%	6.643.239	
70	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	
71	CTD122015	100%	432	157	36.34%	275	
72	CTG121030	100%	30.207.100	81.672	0.27%	30.125.428	
73	CTG121031	100%	34.922.000	639.206	1.83%	34.282.794	
74	CTG123018	100%	20.000.000	133.098	0.67%	19.866.902	
75	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
76	CTG123033	100%	15.000.000	7.000	0.05%	14.993.000	
77	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
78	CTP	49%	5.928.996	221.194	1.83%	5.707.802	
79	CTT	49%	2.301.701	21.000	0.45%	2.280.701	
80	CVN	0%	0	640	0%	-640	
81	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
82	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
83	CVT122009	100%	2.000.000	3.831	0.19%	1.996.169	
84	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
85	D11	0%	0	3.164	0.04%	-3.164	
86	DAD	0%	0	1.424.704	28.49%	-1.424.704	
87	DAE	0%	0	9.973	0.52%	-9.973	
88	DC2	50%	3.778.170	179.008	2.37%	3.599.162	
89	DDG	50%	39.919.943	2.976.450	3.73%	36.943.493	
90	DHP	49%	4.651.178	41.000	0.43%	4.610.178	
91	DHT	50%	41.170.886	29.773.222	36.16%	11.397.664	
92	DIH	0%	0	3.389	0.06%	-3.389	
93	DL1	49%	52.055.686	5.782.125	5.44%	46.273.561	
94	DNC	0%	0	20.095	0.31%	-20.095	
95	DNP	50%	59.454.956	278.684	0.23%	59.176.272	
96	DP3	0%	0	198.661	0.92%	-198.661	
97	DS3	49%	5.228.167	37.700	0.35%	5.190.467	
98	DST	0%	0	19.250	0.06%	-19.250	
99	DTC	0%	0	159.989	1.6%	-159.989	
100	DTD	49%	24.178.763	3.575.062	7.25%	20.603.701	
101	DTG	50%	3.631.605	3.565	0.05%	3.628.040	
102	DTK	35%	238.968.616	104.450	0.02%	238.864.166	
103	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
104	DVM	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	DXP	0%	0	455.940	0.76%	-455.940	
106	EBS	49%	5.007.547	63.729	0.62%	4.943.818	
107	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
108	EID	0%	0	1.844.502	12.3%	-1.844.502	
109	EVS	100%	164.800.618	516.680	0.31%	164.283.938	
110	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
111	GDW	49%	4.655.000	554.404	5.84%	4.100.596	
112	GEG121022	100%	5.214.220	901.232	17.28%	4.312.988	
113	GIC	49%	5.938.800	1.195.300	9.86%	4.743.500	
114	GKM	50%	15.717.118	791.260	2.52%	14.925.858	
115	GLH121019	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
116	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
117	GLT	0%	0	249.012	2.38%	-249.012	
118	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
119	GMX	50%	4.520.348	575.710	6.37%	3.944.638	
120	HAD	49%	1.960.000	473.216	11.83%	1.486.784	
121	HAT	49%	1.530.270	119.354	3.82%	1.410.916	
122	HBS	49%	16.169.990	42.632	0.13%	16.127.358	
123	HCC	49%	3.194.107	833.926	12.79%	2.360.181	
124	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
125	HDA	0%	0	70.873	0.26%	-70.873	
126	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
127	HGM	49%	6.174.000	29.100	0.23%	6.144.900	
128	HHC	49%	8.048.250	37.000	0.23%	8.011.250	
129	HJS	49%	10.289.951	132.728	0.63%	10.157.223	
130	HKT	49%	3.006.164	18.090	0.29%	2.988.074	
131	HLC	49%	12.453.447	2.379.531	9.36%	10.073.916	
132	HLD	49%	9.800.000	888.484	4.44%	8.911.516	
133	HMH	49%	6.467.925	62.571	0.47%	6.405.354	
134	HMR	0%	0	0	0%	0	
135	HOM	49%	36.636.874	867.416	1.16%	35.769.458	
136	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
137	HTP	0%	0	4.300	0%	-4.300	
138	HUT	50%	446.255.982	15.514.488	1.74%	430.741.494	
139	HVT	49%	5.384.148	138.780	1.26%	5.245.368	
140	ICG	49%	9.800.000	1.246.262	6.23%	8.553.738	
141	IDC	49%	161.699.965	76.728.469	23.25%	84.971.496	
142	IDJ	50%	86.745.096	1.938.182	1.12%	84.806.914	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	IDV	30%	10.757.515	6.920.930	19.3%	3.836.585	
144	INC	49%	980.000	187.400	9.37%	792.600	
145	INN	49%	8.820.000	680.940	3.78%	8.139.060	
146	IPA	50%	106.917.887	1.145.948	0.54%	105.771.939	
147	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
148	IVS	100%	69.350.000	55.711.139	80.33%	13.638.861	
149	KDM	0%	0	66	0%	-66	
150	KHS	0%	0	24.330	0.20%	-24.330	
151	KKC	49%	2.548.000	29.010	0.56%	2.518.990	
152	KMT	0%	0	2.317	0.02%	-2.317	
153	KSD	49%	5.880.000	3.034.402	25.29%	2.845.598	
154	KSF	50%	150.000.000	2.000	0%	149.998.000	
155	KSQ	49%	14.700.000	180.358	0.60%	14.519.642	
156	KST	49%	2.936.089	22.500	0.38%	2.913.589	
157	KSV	0%	0	300	0%	-300	
158	KTS	49%	2.484.300	3.150	0.06%	2.481.150	
159	KTT	0%	0	19.405	0.66%	-19.405	
160	L14	49%	15.121.162	76.150	0.25%	15.045.012	
161	L18	0%	0	1.200	0%	-1.200	
162	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200	
163	LAS	49%	55.299.636	3.672.389	3.25%	51.627.247	
164	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181	
165	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
166	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
167	LHC	50%	7.200.000	2.393.680	16.62%	4.806.320	
168	LIG	0%	0	948	0%	-948	
169	LPB121036	100%	1.731.000	894.350	51.67%	836.650	
170	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
171	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950	
172	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
173	LPB123015	100%	13.187.199	0	0%	13.187.199	
174	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420	
175	MAC	49%	7.418.475	7.403	0.05%	7.411.072	
176	MAS	30%	1.280.304	650.925	15.25%	629.379	
177	MBG	49%	58.907.084	438.349	0.36%	58.468.735	
178	MBS	49%	214.458.296	7.910.380	1.81%	206.547.916	
179	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
180	MCF	49%	5.281.140	157.314	1.46%	5.123.826	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MCO	49%	2.010.925	18.620	0.45%	1.992.305	
182	MDC	49%	10.494.989	3.914.953	18.28%	6.580.036	
183	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
184	MEL	49%	7.350.000	1.200	0.01%	7.348.800	
185	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
186	MKV	49%	2.450.018	156.494	3.13%	2.293.524	
187	MML121021	100%	19.999.800	3.452.531	17.26%	16.547.269	
188	MSN123008	100%	7.000.000	5	0%	6.999.995	
189	MSN123009	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
190	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
191	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
192	MST	49%	37.242.107	480.068	0.63%	36.762.039	
193	MVB	49%	51.450.000	65.520	0.06%	51.384.480	
194	NAG	50%	15.823.270	437.460	1.38%	15.385.810	
195	NAP	49%	10.543.428	1.100	0.01%	10.542.328	
196	NBC	49%	18.129.570	1.880.022	5.08%	16.249.548	
197	NBP	49%	6.304.095	144.600	1.12%	6.159.495	
198	NBW	25%	2.725.000	487.000	4.47%	2.238.000	
199	NDN	50%	35.828.968	1.975.554	2.76%	33.853.414	
200	NDX	49%	4.893.902	38.601	0.39%	4.855.301	
201	NET	49%	10.975.203	213.165	0.95%	10.762.038	
202	NFC	49%	7.708.317	0	0%	7.708.317	
203	NHC	49%	1.490.355	475.718	15.64%	1.014.637	
204	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
205	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
206	NPM123023	100%	5.500.000	20.794	0.38%	5.479.206	
207	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
208	NRC	50%	46.298.881	5.236.049	5.65%	41.062.832	
209	NSH	49%	10.139.784	122.500	0.59%	10.017.284	
210	NST	49%	5.488.981	429.903	3.84%	5.059.078	
211	NTH	49%	5.293.005	8.100	0.07%	5.284.905	
212	NTP	50%	64.787.667	22.972.537	17.73%	41.815.130	
213	NVB	9%	50.414.002	19.012.682	3.39%	31.401.320	
214	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	
215	OCH	49%	98.000.000	17.100	0.01%	97.982.900	
216	ONE	49%	3.900.551	435.445	5.47%	3.465.106	
217	PBP	49%	2.351.762	17.705	0.37%	2.334.057	
218	PCE	49%	4.900.000	42.312	0.42%	4.857.688	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	PCG	49%	9.246.300	9.240.593	48.97%	5.707	
220	PCH	0%	0	0	0%	0	
221	PCT	0%	0	720	0%	-720	
222	PDB	50%	4.454.990	15.560	0.17%	4.439.430	
223	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200	
224	PGN	50%	4.732.429	786.901	8.31%	3.945.528	
225	PGS	49%	24.500.000	398.108	0.80%	24.101.892	
226	PGT	49%	4.528.482	4.528.398	49%	84	
227	PHN	50%	3.626.955	3.564.813	49.14%	62.142	
228	PIA	0%	0	459.503	11.78%	-459.503	
229	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
230	PJC	49%	3.590.194	33.799	0.46%	3.556.395	
231	PLC	49%	39.591.431	372.611	0.46%	39.218.820	
232	PMB	49%	5.880.000	161.100	1.34%	5.718.900	
233	PMC	49%	4.572.960	320.474	3.43%	4.252.486	
234	PMP	49%	2.058.000	29.300	0.70%	2.028.700	
235	PMS	0%	0	141.811	1.96%	-141.811	
236	POT	49%	9.520.702	14.541	0.07%	9.506.161	
237	PPE	49%	980.000	5.600	0.28%	974.400	
238	PPP	49%	4.311.995	543.430	6.18%	3.768.565	
239	PPS	49%	7.350.000	4.251.750	28.35%	3.098.250	
240	PPT	0%	0	0	0%	0	
241	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
242	PRC	49%	588.000	33.400	2.78%	554.600	
243	PRE	100%	104.400.000	599.456	0.57%	103.800.544	
244	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814	
245	PSD	0%	0	42.357	0.08%	-42.357	
246	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100	
247	PSI	49%	29.322.237	331.050	0.55%	28.991.187	
248	PSW	49%	8.330.000	344.958	2.03%	7.985.042	
249	PTD	50%	1.600.000	590.077	18.44%	1.009.923	
250	PTI	100%	80.395.709	30.129.217	37.48%	50.266.492	
251	PTS	49%	2.728.320	443.930	7.97%	2.284.390	
252	PV2	49%	18.301.500	70.400	0.19%	18.231.100	
253	PVB	49%	10.583.999	255.152	1.18%	10.328.847	
254	PVC	0%	0	240.325	0.30%	-240.325	
255	PVG	49%	17.885.000	2.378.905	6.52%	15.506.095	
256	PVI	100%	234.241.867	139.523.178	59.56%	94.718.689	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PVS	49%	234.203.482	99.136.965	20.74%	135.066.517	
258	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
259	QHD	49%	2.707.110	16.580	0.30%	2.690.530	
260	QST	0%	0	0	0%	0	
261	QTC	0%	0	444.075	16.45%	-444.075	
262	RCL	0%	0	39.469	0.28%	-39.469	
263	S55	49%	4.900.000	41.023	0.41%	4.858.977	
264	S99	0%	0	238.242	0.25%	-238.242	
265	SAF	50%	6.023.295	416.528	3.46%	5.606.767	
266	SCG	49%	41.650.000	1.002	0%	41.648.998	
267	SCI	0%	0	210.810	0.83%	-210.810	
268	SD5	49%	12.739.925	677.305	2.61%	12.062.620	
269	SD6	49%	17.038.089	229.645	0.66%	16.808.444	
270	SD9	49%	16.774.660	823.961	2.41%	15.950.699	
271	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
272	SDC	49%	1.278.757	89.631	3.43%	1.189.126	
273	SDG	49%	4.968.598	2.093	0.02%	4.966.505	
274	SDN	51%	1.548.582	677.430	22.31%	871.152	
275	SDU	49%	9.800.000	22.500	0.11%	9.777.500	
276	SEB	0%	0	33.660	0.11%	-33.660	
277	SED	0%	0	551.799	5.52%	-551.799	
278	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260	
279	SGC	100%	7.147.580	65.589	0.92%	7.081.991	
280	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
281	SGH	49%	6.058.409	40.064	0.32%	6.018.345	
282	SHE	50%	5.751.258	129.737	1.13%	5.621.521	
283	SHN	49%	63.507.502	14.549	0.01%	63.492.953	
284	SHS	49%	398.446.806	78.409.781	9.64%	320.037.025	
285	SJ1	0%	0	19.966	0.09%	-19.966	
286	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
287	SLS	49%	4.798.053	59.172	0.60%	4.738.881	
288	SMN	0%	0	6.700	0.15%	-6.700	
289	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230	
290	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
291	SPI	49%	8.239.350	235.900	1.4%	8.003.450	
292	SRA	0%	0	168.533	0.39%	-168.533	
293	SSM	49%	2.695.501	262.059	4.76%	2.433.442	
294	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	STP	49%	3.942.414	79.738	0.99%	3.862.676	
296	SVN	49%	10.290.000	4.500	0.02%	10.285.500	
297	SZB	0%	0	2.061.000	6.87%	-2.061.000	
298	TA9	0%	0	4.548	0.04%	-4.548	
299	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
300	TC6	0%	0	97.100	0.30%	-97.100	
301	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	(*)
302	TCX124012	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
303	TDN	0%	0	111.159	0.38%	-111.159	
304	TDT	49%	11.709.301	17.611	0.07%	11.691.690	
305	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
306	TFC	49%	8.246.697	5.390.840	32.03%	2.855.857	
307	THB	49%	5.598.039	712.661	6.24%	4.885.378	
308	THD	49%	188.649.986	795.554	0.21%	187.854.432	
309	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
310	THT	35%	8.599.168	941.120	3.83%	7.658.048	
311	TIG	49%	94.867.040	19.418.618	10.03%	75.448.422	
312	TJC	49%	4.214.000	23.980	0.28%	4.190.020	
313	TKG	0%	0	0	0%	0	
314	TKU	100%	7.255.744	3.794.662	52.3%	3.461.082	
315	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
316	TMC	49%	6.076.000	222.410	1.79%	5.853.590	
317	TMX	49%	2.940.000	427.490	7.12%	2.512.510	
318	TN1122016	100%	4.908.000	1.740.000	35.45%	3.168.000	
319	TNG	49%	55.626.270	22.252.857	19.6%	33.373.413	
320	TNG122017	100%	3.000.000	1.642.993	54.77%	1.357.007	
321	TOT	25%	2.092.698	304.516	3.64%	1.788.182	
322	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
323	TPP	50%	22.500.000	73.954	0.16%	22.426.046	
324	TSB	70%	4.721.836	195.500	2.9%	4.526.336	
325	TTC	49%	2.936.250	500.162	8.35%	2.436.088	
326	TTH	49%	18.313.674	190.315	0.51%	18.123.359	
327	TTL	49%	20.534.920	3.010	0.01%	20.531.910	
328	TTT	0%	0	112.800	2.47%	-112.800	
329	TV3	50%	4.758.651	27.342	0.29%	4.731.309	
330	TV4	0%	0	142.959	0.72%	-142.959	
331	TVC	30%	35.583.201	388.222	0.33%	35.194.979	
332	TVD	49%	22.031.803	1.886.737	4.2%	20.145.066	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TXM	49%	3.430.000	62.088	0.89%	3.367.912	
334	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
335	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
336	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
337	VBA121033	100%	1.769.146	8.490	0.48%	1.760.656	
338	VBA122001	100%	100.000.000	375.935	0.38%	99.624.065	
339	VBA123036	100%	100.000.000	119.500	0.12%	99.880.500	
340	VBB122033	100%	10.000	0	0%	10.000	
341	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	(*)
342	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	(*)
343	VBC	49%	3.674.986	28.755	0.38%	3.646.231	
344	VC1	49%	5.880.000	3.042	0.03%	5.876.958	
345	VC2	50%	33.599.705	74.365	0.11%	33.525.340	
346	VC3	0%	0	7.015	0.01%	-7.015	
347	VC6	49%	4.311.942	970.930	11.03%	3.341.012	
348	VC7	50%	48.045.435	167.539	0.17%	47.877.896	
349	VC9	49%	8.330.000	10.550	0.06%	8.319.450	
350	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
351	VCM	0%	0	0	0%	0	
352	VCS	49%	78.400.000	3.382.079	2.11%	75.017.921	
353	VDL	49%	7.182.003	98.377	0.67%	7.083.626	
354	VE1	49%	2.940.000	1.537.000	25.62%	1.403.000	
355	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
356	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
357	VE8	49%	882.000	17.900	0.99%	864.100	
358	VFS	100%	120.000.000	76.400	0.06%	119.923.600	
359	VGP	49%	4.025.199	101.260	1.23%	3.923.939	
360	VGS	49%	26.102.138	519.013	0.97%	25.583.125	
361	VHE	0%	0	0	0%	0	
362	VHL	49%	12.250.000	439.069	1.76%	11.810.931	
363	VHM121024	100%	22.800.000	393.140	1.72%	22.406.860	
364	VHM121025	100%	20.900.000	1.186.425	5.68%	19.713.575	
365	VIC123028	100%	6.924.155	45.500	0.66%	6.878.655	
366	VIC123029	100%	7.364.300	24.500	0.33%	7.339.800	
367	VIC124003	100%	20.000.000	37.705	0.19%	19.962.295	
368	VIC124004	100%	20.000.000	125.819	0.63%	19.874.181	
369	VIC124005	100%	20.000.000	63.229	0.32%	19.936.771	
370	VIF	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIG	100%	45.133.300	544.223	1.21%	44.589.077	
372	VIT	50%	25.000.000	164.327	0.33%	24.835.673	
373	VLA	0%	0	71.625	1.79%	-71.625	
374	VMC	0%	0	40.912	0.17%	-40.912	
375	VMS	49%	4.410.000	900	0.01%	4.409.100	
376	VNC	49%	5.144.977	154.787	1.47%	4.990.190	
377	VND122014	100%	4.000.000	150.000	3.75%	3.850.000	
378	VNF	49%	15.540.781	154.890	0.49%	15.385.891	
379	VNG122002	100%	5.000.000	233	0%	4.999.767	
380	VNR	49%	81.247.202	46.100.981	27.8%	35.146.221	
381	VNT	49%	8.182.753	1.749.079	10.47%	6.433.674	
382	VPI124001	100%	6.500.000	2.426.847	37.34%	4.073.153	(*)
383	VRE12007	100%	20.000.000	1.167.539	5.84%	18.832.461	
384	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
385	VSM	49%	1.643.948	49.140	1.46%	1.594.808	
386	VTC	49%	2.222.001	461.357	10.17%	1.760.644	
387	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
388	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
389	VTV	49%	15.287.914	87.650	0.28%	15.200.264	
390	VTZ	51%	21.930.000	59.950	0.14%	21.870.050	
391	WCS	49%	1.225.000	714.855	28.59%	510.145	
392	WSS	49%	24.647.000	1.054.000	2.1%	23.593.000	
393	X20	49%	8.452.500	33.600	0.19%	8.418.900	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
TRƯỞNG BAN TTBT**